

Số: 1177 /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới tỉnh Hà Giang**  
**giai đoạn 2022-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022-2025.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố:

1. Các Sở, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022-2025.

2. Giao cho Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang và các Sở, ngành có liên quan hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí Thôn nông thôn mới, hướng tới xây dựng xã nông thôn mới đảm bảo phát triển bền vững. Căn cứ vào các hướng dẫn của Trung ương, điều kiện thực tế của tỉnh, ban hành văn bản hướng dẫn quy trình xét, công nhận và công bố Thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm cả thị trấn) trên địa bàn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 đúng quy định;

- Hàng năm tổ chức thẩm định, xét công nhận và công bố Thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

**Điều 3.** Đối tượng áp dụng Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022-2025:

- Thôn thuộc thị trấn trên địa bàn tỉnh;
- Thôn thuộc xã chưa có Quyết định công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm xét, công nhận.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT,KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**





**BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2025**  
(Kèm theo Quyết định số: *1111* /QĐ-UBND ngày *11* tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III	Thôn còn lại	
1	<b>Kế hoạch phát triển thôn</b>	Thôn có kế hoạch thực hiện giai đoạn và hàng năm được UBND xã phê duyệt và UBND huyện đưa vào kế hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh
2	<b>Giao thông</b>	2.1. Tỷ lệ đường từ trung tâm xã đến trung tâm thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	100%	100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	≥80%	≥80%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥70% bê tông hóa, cứng hóa)	100% (≥65% bê tông hóa, cứng hóa)	100% (≥75% bê tông hóa, cứng hóa)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥70% bê tông hóa, cứng hóa)	100% (≥65% bê tông hóa, cứng hóa)	100% (≥75% bê tông hóa, cứng hóa)	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III	Thôn còn lại	
3	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động	≥80%	≥70%	≥80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	≥95%	≥95%	
5	Trường học và Giáo dục	5.1. Điểm trường thôn (nếu có) đảm bảo đủ phòng học được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu của từng lớp học theo cấp học	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp: Mầm non, Tiểu học, THCS	≥95%	≥93%	≥97%	
6	Văn hóa và cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa 03 năm liên tục trở lên;	≥75%	≥75%	≥75%	



TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III	Thôn còn lại	
		6.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	100%	100%	100%	
		6.4. Thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
7	Nhà ở dân cư	7.1. Nhà tạm, nhà dột nát	Không	Không	Không	Sở Xây dựng
		7.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%	≥75%	≥75%	
8	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người trong thôn (triệu đồng/người/năm)	Năm 2022	≥39		Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2023	≥42		
			Năm 2024	≥45		
			Năm 2025	≥48		
9	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (áp dụng theo chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025)	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
10	Tổ chức sản xuất và phát triển	10.1. Thôn có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III	Thôn còn lại	
	kinh tế nông thôn	10.2. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch duy trì, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.3. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥30% (trong đó ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥20% (trong đó ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥30% (trong đó ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		11.2. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		11.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch <sup>1</sup>	≥70%	≥70%	≥70%	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
		11.4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥70%	≥70%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		11.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra	Đạt	Đạt	Đạt	

<sup>1</sup>Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).



TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III	Thôn còn lại	
		tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung				
		11.6. Tỷ lệ cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥60%	≥60%	
12	<b>An ninh trật tự xã hội</b>	Thôn không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

